

CTCP CẢNG XANH VIP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1901/2024

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng Xanh VIP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP**

- Mã chứng khoán: VGR
- Địa chỉ: Khu kinh tế Đình Vũ- Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0225.3552157 Fax: .....
- Email:..... Website: [www.vipgreenport.com.vn](http://www.vipgreenport.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV/năm 2023
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
  - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):
    - Có  Không
  - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
    - Có  Không
  - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):
    - Có  Không
  - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
    - Có  Không
  - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/01/2024 tại đường dẫn: <https://vipgreenport.com.vn/index.php/danh-muc/tin-co-dong>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

• Nội dung giao dịch:.....

• Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

• Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Quý IV/2023;

- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức  
Người được ủy quyền công bố thông tin  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CẢNG XANH  
VIP  
M.S.Đ.Đ: 020157  
Q. HẢI AN TP. HẢI PHÒNG  
Phạm Thị Thuý Nga

Mẫu số B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>721,609,256,347</b>	<b>587,771,132,038</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>177,166,735,577</b>	<b>218,013,704,104</b>
1. Tiền	111		53,516,735,577	9,220,950,679
2. Các khoản tương đương tiền	112		123,650,000,000	208,792,753,425
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B		123,650,000,000	208,792,753,425
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>424,016,299,943</b>	<b>212,031,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<b>V.2</b>	424,016,299,943	212,031,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>91,761,514,755</b>	<b>71,911,878,723</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.3</b>	74,738,538,270	60,867,257,145
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,775,765,352	3,984,044,188
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6,247,211,133	7,060,577,390
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>19,639,965,225</b>	<b>19,003,892,376</b>
1. Hàng tồn kho	141		19,639,965,225	19,003,892,376
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9,024,740,847</b>	<b>66,810,656,835</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.6a</b>	9,024,740,847	32,840,246,070
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	<b>V.8</b>		33,970,410,765
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>543,277,501,802</b>	<b>659,550,307,108</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			



2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.5</b>	<b>273,073,801,517</b>	<b>367,847,091,568</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.5a</b>	273,041,301,510	367,804,591,565
- Nguyên giá	222		1,170,514,923,407	1,153,283,975,589
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(897,473,621,897)	(785,479,384,024)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.5b</b>	32,500,007	42,500,003
- Nguyên giá	228		2,032,375,000	2,032,375,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,999,874,993)	(1,989,874,997)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			<b>11,928,306,000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			11,928,306,000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>270,203,700,285</b>	<b>279,774,909,540</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.6b</b>	270,203,700,285	279,774,909,540
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,264,886,758,149</b>	<b>1,247,321,439,146</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>89,940,062,370</b>	<b>80,073,708,282</b>

<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>89,940,062,370</b>	<b>80,073,708,282</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	43,906,805,381	18,016,711,658
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		893,808,400	118,791,744
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.8	11,338,280,061	9,700,381,625
4. Phải trả người lao động	314		20,642,749,720	9,784,224,812
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	7,407,895,203	3,757,273,877
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		471,142,319	275,043,280
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			36,600,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.10	5,279,381,286	1,821,281,286
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
15. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	325			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
- Vay dài hạn	338A			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,174,946,695,779</b>	<b>1,167,247,730,864</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.11</b>	<b>1,174,946,695,779</b>	<b>1,167,247,730,864</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.12	632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(94,000,000)	(94,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			



8. Quỹ đầu tư phát triển	418		39,126,504,639	39,126,504,639
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		503,414,191,140	495,715,226,225
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		295,233,590,587	495,715,226,225
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		208,180,600,553	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,264,886,758,149</b>	<b>1,247,321,439,146</b>

Lập ngày 17 tháng 11 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Thùy Dương

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC  
Trần Công Thông

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2023		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.13	253,733,240,310	217,069,836,061	895,539,757,829	817,563,111,327
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		253,733,240,310	217,069,836,061	895,539,757,829	817,563,111,327
4. Giá vốn hàng bán	11	V.18	145,890,223,716	123,245,234,103	528,562,652,356	449,965,424,711
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		107,843,016,594	93,824,601,958	366,977,105,473	367,597,686,616
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.14	8,573,723,418	5,525,992,333	26,539,361,076	13,822,529,427
7. Chi phí tài chính	22	V.15	1,011,559,668	1,151,020,261	3,639,275,519	1,251,923,406
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		333,410,958	71,695,890	1,895,178,082	71,695,890
8. Chi phí bán hàng	25	V.16	9,009,324,022	13,767,896,164	41,848,849,109	37,650,648,576
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.17	8,040,493,784	7,794,849,032	35,643,493,762	27,436,826,429
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		98,355,362,538	76,636,828,834	312,384,848,159	315,080,817,632
11. Thu nhập khác	31		25,886,100	1,653,826,364	1,020,531,290	1,653,826,364
12. Chi phí khác	32		325,636,159	2,970,551,731	5,918,603,678	4,260,282,075
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(299,750,059)	(1,316,725,367)	(4,898,072,388)	(2,606,455,711)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		98,055,612,479	75,320,103,467	307,486,775,771	312,474,361,921
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19	10,969,555,269	8,645,756,878	36,056,175,218	39,310,798,106
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		87,086,057,210	66,674,346,589	271,430,600,553	273,163,563,815
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nghiêm Thị Thùy Dương

Lập ngày 17 tháng 1 năm 2024

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC  
Trần Công Thông

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>307,486,775,771</b>	<b>312,474,361,921</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		112,004,237,869	114,809,549,241
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(597,150,018)	(154,453,443)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23,601,440,760)	(11,376,405,727)
- Chi phí lãi vay	06		1,895,178,082	71,695,890
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>397,187,600,944</b>	<b>415,824,747,882</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15,607,494,170	20,307,824,714
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(636,072,849)	(4,840,343,845)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		37,952,820,059	(8,102,695,389)
+ Vay ngắn hạn trả nhà cung cấp	1102			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		33,386,714,478	(11,100,761,934)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,895,178,082)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(33,732,376,827)	(38,946,865,525)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4,541,900,000)	(4,821,300,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>443,329,101,893</b>	<b>368,320,605,903</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(5,302,641,818)	(41,868,673,110)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(601,185,299,943)	(404,331,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		389,200,000,000	284,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22,114,721,323	7,904,704,745
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(195,173,220,438)</b>	<b>(154,294,968,365)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			36,600,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(36,600,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(253,000,000,000)	(158,125,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(289,600,000,000)</b>	<b>(121,525,000,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(41,444,118,545)</b>	<b>92,500,637,538</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>218,013,704,104</b>	<b>125,358,613,123</b>



Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		597,150,018	154,453,443
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>177,166,735,577</b>	<b>218,013,704,104</b>

Lập ngày 18 tháng 11 năm 2024

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Nghiêm Thị Thùy Dương*

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC**  
*Tạ Công Thông*

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2023

### I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Vốn Điều lệ Công ty là: 632.500.000.000 tỷ đồng, do các cổ đông góp vốn, cụ thể như sau:

	Số vốn góp (vnd)	Tỷ lệ (%)
- Công ty Cổ phần Container Việt Nam	470 250 000 000	74.34%
- Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.,	137 500 000 000	21.74%
- Các cổ đông khác	24 750 000 000	3.92%

#### 2- Lĩnh vực kinh doanh :

Khai thác cảng biển

#### 3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201579242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014, thay đổi lần thứ hai ngày 08 tháng 01 năm 2016, với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Bốc xếp hàng hóa;
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- + Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- + Sửa chữa máy móc thiết bị;
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

Chi tiết: Dịch vụ thông quan; Dịch vụ thông quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; kiểm tra vận đơn; Dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa; Giám định hàng hóa; Dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; Dịch vụ nhận và chấp nhận hàng; Dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải.

- + Đại lý, môi giới, đấu giá

Chi tiết : Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 748)

#### 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

### II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)

### III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

#### 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành.

#### 3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

## 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế.

## 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng.

## 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

## 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phân thu hồi các khoản đầu tư và được

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

## 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí khác

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

## 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ.

## 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

## 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Theo giá trị thực tế phát sinh.

## 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Theo thực tế phát sinh trong kỳ.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo thực tế phát sinh trong kỳ.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng TM nơi DN mở tài khoản.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

### 1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền mặt	265,397,866	243,939,029
Tiền gửi ngân hàng	53,251,337,711	8,977,011,650
Tương đương tiền	123,650,000,000	208,792,753,425
	<u>177,166,735,577</u>	<u>218,013,704,104</u>

### 2 Đầu tư tài chính ngắn hạn :

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	424,016,299,943	212,031,000,000

### 3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
<b>(a) Bên liên quan</b>		
Công Ty Liên doanh Đại lý Vận tải Evergreen (VN)	24,694,847,334	22,889,142,633
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	133,444,800	29,311,200
Công ty TNHH Một thành viên DV Cảng Xanh	4,434,956,728	1,783,816,062
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dịch Vụ Và Phát Triển Xanh	863,690,679	859,549,116
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VICONSHIP HỒ CHÍ MINH TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI	92,145,600	
Công ty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	50,345,820	
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẠN QUẢNG BÌNH - ĐÌNH VŨ	469,717,920	
<b>(c) Bên thứ ba</b>		
MAERSK LINE A/S	24,480,410,973	21,412,015,224
SEALAND TRANSPORT SINGAPORE PTE.LTD	1,827,820,335	1,555,657,017
CTY TNHH Hàng hải liên kết VN	886,510,911	1,369,148,173

FESCO Ocean Management Hong Kong Limited	640,880,136	
HYUNDAI MERCHANT MARINE CO., LTD	5,297,560	
Yang Ming Marine Transport Co.,	29,929,692	39,482,777
Cty TNHH tuyến container T.S Hà Nội	12,440,338,274	5,240,297,586
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH NAM SUNG SHIPPING VIỆT NAM TẠI HẢI PHÒNG		2,056,274,943
Wan Hai Lines Ltd.,	1,907,440,052	997,631,373
CÔNG TY TNHH MAERSK LOGISTICS & SERVICES VIỆT NAM	405,373,570	930,904,850
Công ty TNHH Hapag-lloyd (Việt Nam)	26,717,383	6,010,543
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI - ĐÌNH VŨ	174,397,320	34,516,800
CK LINE CO.,LTD		259,979,809
SM LINE CORPORATION		389,781,745
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX TẠI HÀ NỘI	477,177,681	421,179,635
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI LIÊN KẾT VIỆT NAM TẠI HÀ NỘI	543,961,440	
Các khách hàng khác	153,134,062	592,557,659
	<u>74,738,538,270</u>	<u>60,867,257,145</u>

#### 4 Hàng tồn kho

31/12/2022

Giá gốc (VND)  
19,003,892,376

Dự phòng

Giá gốc (VND)

19,639,965,225

Vật tư phụ tùng, nguyên vật liệu

#### 5 Tài sản cố định

##### (a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Dụng cụ văn phòng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	394,611,873,892	59,368,682,563	694,752,056,784	4,551,362,350
Mua trong kỳ			16,881,217,818	349,730,000
Số dư cuối kỳ	394,611,873,892	59,368,682,563	711,633,274,602	4,901,092,350

##### Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	212,247,453,439	51,748,302,354	517,297,006,218	4,186,622,013
Khấu hao trong kỳ	29,538,963,349	4,467,495,678	77,883,354,867	104,423,979
Số dư cuối kỳ	241,786,416,788	56,215,798,032	595,180,361,085	4,291,045,992

##### Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ	182,364,420,453	7,620,380,209	177,455,050,566	364,740,337
Số dư cuối kỳ	152,825,457,104	3,152,884,531	116,452,913,517	610,046,358

**(b) Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ	2,032,375,000
Phát sinh trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	<u>2,032,375,000</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	1,989,874,997
Khấu hao trong kỳ	9,999,996
Số dư cuối kỳ	<u>1,999,874,993</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	42,500,003
Số dư cuối kỳ	<u>32,500,007</u>

**6 Chi phí trả trước :**

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
<b>(a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nạo vét, duy tu khu nước trước bến và thi công công trình		11,626,320,415
Thuê bãi VGR2	3,338,181,816	3,338,181,810
Phí bảo hiểm	669,327,765	966,282,266
Công cụ, dụng cụ	4,603,658,766	5,567,711,579
Các chi phí sửa chữa khác cho bãi (son vạch, bảo dưỡng đường ray, bảo dưỡng cầu)	413,572,500	11,341,750,000
Số dư cuối kỳ	<u>9,024,740,847</u>	<u>32,840,246,070</u>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí đất trả trước</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	275,177,380,000	4,597,529,540	279,774,909,540
Tăng trong kỳ		3,292,665,532	3,292,665,532
Phân bổ trong kỳ	9,249,659,832	3,614,214,955	12,863,874,787
Số dư cuối kỳ	<u>265,927,720,168</u>	<u>4,275,980,117</u>	<u>270,203,700,285</u>

**7 Các khoản phải trả người bán**

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

**Giá gốc và số có khả năng trả nợ tại**  
**31/12/2023**                      **31/12/2022**

Công ty Cổ phần Container Việt Nam		121,651,200
<b>Bên liên quan</b>		
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	5,313,217,680	7,445,756,520
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh	1,975,062,960	745,200,000
Công ty Cổ phần Container Miền trung	58,860,000	97,800,000
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển xanh		
Công Ty Cổ Phần Cảng Cạn Quảng Bình-Đình Vũ	630,845,266	451,722,833
<b>(b) Bên thứ ba</b>		
Cty CP Cảng DV dầu khí Đình Vũ		
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	16,691,202,661	1,325,961,250
Công ty TNHH dịch vụ Hàng Hải Vinaship	1,061,895,852	1,292,168,434
Công ty TNHH DV Hàng Hải Liên Minh	248,758,560	366,680,009
CÔNG TY TNHH NGUYỄN PHÁT	31,495,496	31,720,183
Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu quốc tế Minh Giang	114,180,000	1,188,000,000
Công ty Cổ phần dịch vụ tàu biển Đình Vũ	1,006,067,520	775,493,866
Công ty TNHH Thương Mại Thành Hải		132,958,800
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ TIẾP VẬN SON LÂM	290,000,000	290,000,000
Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội	216,000,000	280,800,000
Công Ty TNHH Thương Mại Kim Khí Xuất Nhập Khẩu Huy Hoàng	1,998,791,700	358,560,000
Công ty TNHH vật tư Trường Thành	76,408,200	251,922,000
Công ty cổ phần lớp ô tô Thăng Long	104,760,000	417,333,600
Công ty TNHH Xây dựng Chấn Nam	12,255,889,712	
EVERGREEN SHIPPING AGENCY (VIETNAM) COMPANY LIMITED	964,660,000	
Các nhà cung cấp khác	868,709,774	2,442,982,963
Số dư cuối kỳ :	<u>43,906,805,381</u>	<u>18,016,711,658</u>



## 8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong quý	Số đã bù trừ trong quý	Số đã nộp trong quý	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu</b>					
Thuế GTGT đầu vào	33,970,410,765	59,172,745,668	(93,143,156,433)		0
<b>Phải nộp</b>					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		46,532,139,307		(46,426,046,607)	106,092,700
Thuế thu nhập cá nhân	1,054,624,747	2,798,358,556		(3,590,351,211)	262,632,092
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	8,645,756,878	36,056,175,218		(33,732,376,827)	10,969,555,269
Các loại thuế khác	-				
	9,700,381,625	85,386,673,081	-	(83,748,774,645)	11,338,280,061

## 9 Chi phí phải trả ngắn hạn :

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Trích trước tiền điện	223,969,906	180,063,766
Trích trước chi phí sử dụng nước	10,356,480	9,604,800
Trích chi phí kiểm toán theo VAS & IFRS	30,000,000	30,000,000
Trích trước chi phí hoa hồng nâng hạ trả hãng tàu	1,892,527,303	3,465,909,421
Trích trước chi phí bồi thường tổn thất hàng hóa	5,000,000,000	
Chi khác	251,041,514	
Lãi vay phải trả		71,695,890
Số dư cuối kỳ	<u>7,407,895,203</u>	<u>3,757,273,877</u>

## 10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1,821,281,286	1,142,581,286
Trích lập trong kỳ	8,000,000,000	5,000,000,000
Sử dụng trong kỳ	(4,541,900,000)	(4,321,300,000)
Số dư cuối kỳ	<u>5,279,381,286</u>	<u>1,821,281,286</u>

## 11 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần		Lãi/lỗ lũy kế		Quỹ đầu tư phát triển	
	VND		VND		VND		VND	
Số dư tại ngày 31/12/2022	632,500,000,000		(94,000,000)		495,715,226,225		39,126,504,639	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-				271,430,600,553			
Thanh toán cổ tức đợt 2/2022 và tạm ứng đợt 1/2023					(253,000,000,000)			
Trích tiền thưởng cho HĐQT và BKS					(2,731,635,638)			
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(8,000,000,000)			
Số dư tại ngày 30/09/2023	632,500,000,000		(94,000,000)		503,414,191,140		39,126,504,639	

## 12 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2023		31/12/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	63,250,000	632,500,000,000	63,250,000	632,500,000,000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	63,250,000	632,500,000,000	63,250,000	632,500,000,000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	63,250,000	632,500,000,000	63,250,000	632,500,000,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

\* Các khoản mục ngoài bảng CĐKT

Ngoại tệ các loại

	31/12/2023		31/12/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2,028,315.40	48,841,836,036	69,578.50	1,629,117,747
EUR	7.67	191,251	7.67	191,251
		<u>48,842,027,287</u>		<u>1,629,308,998</u>

### 13 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng,

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Hoạt động xếp dỡ container	212,295,189,360	179,407,158,474
Hoạt động lưu bãi, chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	21,726,298,376	18,422,487,309
Hoạt động tàu lai	3,531,421,298	2,797,156,784
Hoạt động khác	16,180,331,276	16,443,033,494
	<u>253,733,240,310</u>	<u>217,069,836,061</u>

### 14 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	6,958,348,018	3,752,434,543
Lãi chênh lệch tỷ giá / bán ngoại tệ	1,615,375,400	1,773,557,790
	<u>8,573,723,418</u>	<u>5,525,992,333</u>

### 15 Chi phí tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	333,410,958	71,695,890
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	678,148,710	1,079,324,371
	<u>1,011,559,668</u>	<u>1,151,020,261</u>

### 16 Chi phí bán hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài - hoa hồng nâng hạ	7,446,481,686	7,743,664,990
Chi phí nhân viên	1,378,842,336	2,439,806,877
Chi phí khác	184,000,000	3,584,424,297
	<u>9,009,324,022</u>	<u>13,767,896,164</u>

### 17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND

Chi phí nhân công	2,482,676,287	3,737,760,983
Chi phí khấu hao	357,441,504	247,621,503
Chi phí đồ dùng văn phòng	41,403,893	69,876,317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,405,446,052	1,836,260,562
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1,753,526,048	1,903,329,667
	<b>8,040,493,784</b>	<b>7,794,849,032</b>

## 18 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	14,901,717,612	11,651,474,181
Chi phí khấu hao	24,666,063,689	29,019,991,063
Chi phí nhiên liệu, dầu mỡ phụ	7,642,567,295	7,658,422,720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96,367,460,162	72,602,931,181
Chi phí khác	2,312,414,958	2,312,414,958
	<b>145,890,223,716</b>	<b>123,245,234,103</b>

## 19 Thuế thu nhập

### (a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Lợi nhuận/ lỗ kế toán trước thuế	98,055,612,479	75,320,103,467
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	19,611,122,496	15,064,020,693
Thuế thu nhập doanh nghiệp trên các khoản chi phí không được trừ	1,163,994,021	1,113,746,531
Ưu đãi thuế	(9,805,561,248)	(7,532,010,347)
Số thuế còn phải nộp	<b>10,969,555,269</b>	<b>8,645,756,878</b>

### (b) Thuế suất áp dụng

1 neo các điều khoản trong Giấy phép đầu tư Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm đầu tiên có doanh thu và mức thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo. Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi từ năm 2016. Các quy định hiện hành về thuế cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% từ năm 2016 (2015: 22%),

## 20 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm/kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

**Giá trị giao dịch cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày**

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>(a) Các Cổ đông</b>		
<i>Công ty Cổ phần Container Việt Nam</i>		
Cung cấp dịch vụ		137,700,000
Mua dịch vụ	2,457,000,000	10,004,422,720
Mua tài sản		34,745,934,000
Chi phí lãi vay		
Chi phí lãi vay đã trả		
Chi phí khác		
Chi cổ tức		
<b>(b) Các công ty liên quan khác</b>		
<i>Công Ty Liên Doanh Đại Lý Vận Tải Evergreen (VN)</i>		
Cung cấp dịch vụ	72,377,556,084	71,797,172,783
Mua dịch vụ	4,276,428,000	4,244,439,000
Chi cổ tức		
<i>Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh</i>		
Mua dịch vụ	12,864,563,000	19,385,002,000
Cung cấp dịch vụ	294,040,000	27,140,000
<i>Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh</i>		
Mua dịch vụ	4,856,491,000	2,530,000,000
Cung cấp dịch vụ	147,187,000	196,833,000
<i>Công ty Cổ phần Container Miền Trung</i>		
Mua dịch vụ	353,537,037	253,966,667
<i>Công Ty CP đầu tư và phát triển Xanh</i>		
Mua dịch vụ	4,017,696,632	5,221,334,824
Cung cấp dịch vụ	3,255,637,000	6,017,213,633
<i>Công ty TNHH MTV dịch vụ Cảng Xanh</i>		
Cung cấp dịch vụ	12,791,603,638	12,208,181,509
Mua dịch vụ	3,632,342,269	7,290,131,426
<b>Chi Nhánh Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh Tại Thành Phố Hà Nội</b>		

Cung cấp dịch vụ	85,320,000	54,540,000
<b>Công Ty Cổ Phần Cảng Cận Quảng Bình-Đình Vũ</b>		
Cung cấp dịch vụ	775,941,000	29,820,000
Mua dịch vụ	1,811,305,570	862,441,882
<b>Công Ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ</b>		
Cung cấp dịch vụ	591,269,000	
Mua dịch vụ	31,071,778,829	
<b>Thành viên Ban Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	874,750,010	1,900,119,845



GIÁM ĐỐC

*[Handwritten signature]*

GIÁM ĐỐC

*Tạ Công Thông*

Lập, ngày 17 tháng 1 năm 2024  
KẾ TOÁN TRƯỞNG

*[Handwritten signature]*

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Nghiêm Thị Thùy Dương*





Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (mã CK: VGR) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh Quý IV năm 2023 so với cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên Báo cáo tài chính như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chi tiêu	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2023	Chênh lệch tăng	Tỷ lệ chênh lệch (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	66,674,346,589	87,086,057,210	20,411,710,621	30,61%

Nguyên nhân chủ yếu:

Do sản lượng container qua Cảng tăng 14% nên dẫn đến doanh thu tăng 16,89% so với cùng kỳ năm trước. Đây là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP tại Quý IV năm 2023 tăng 30,61% so với Quý IV năm 2022.

Trân trọng.

**Nơi nhận:**

- Như trên, CBTT;
- Lưu TC-KT.

